

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (*)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Bình Thuận	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	Hòa Cường Nam	Hòa Thuận Tây	Phước Ninh	Thạch Thang	Thanh Bình	Thuận Phước
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,5791	1,7343	0,4571	0,9455	0,7259	1,1260	0,9192	0,6854	1,2358	0,7499
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	P/N	2306,4831	170,5002	130,3087	344,6899	209,4327	842,1073	125,6970	100,9251	174,9190	207,9032
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	461,2585	57,4312	41,3181	85,9485	66,2592	41,6934	52,8178	29,5392	53,6695	32,5816
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,0165	0,3356	3,3661	1,9665	3,5100	0,1560	2,3458	3,6670	0,2814	0,3881
2.4	Đất quốc phòng	CQP	750,1573	37,4582	4,2790	-	-	707,6700	0,0344	0,4921	-	0,2236
2.5	Đất an ninh	CAN	3,8836	-	0,7374	0,2467	0,3016	0,0486	0,1071	2,3293	0,0429	0,0700
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DSN	72,7648	2,4640	10,4594	28,1148	7,8699	2,5784	3,8276	10,1195	5,3672	1,9640
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,2339	-	1,4126	10,6701	-	-	0,9843	0,1786	-0,0117	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,1786	0,0919	-	-	-	-	-	-	-	0,0867
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,8298	0,0544	0,0688	2,0481	0,0378	0,2399	0,3390	6,5984	0,3922	0,0512
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,2381	2,1378	8,2171	1,6245	6,0998	1,3484	1,4339	1,8444	4,9867	1,5455
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,9952	0,1492	-	13,7721	-	-	0,0739	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,2288	-	-	-	-	-	-	-	-	0,2288
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,6779	-	-	-	-	-	-	0,6779	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,3825	0,0307	0,7609	-	1,7323	0,9901	0,9965	0,8202	-	0,0518
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	298,6349	8,7917	13,1912	58,0953	15,9277	2,3029	4,1457	6,6499	81,5837	107,9468
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	296,1586	8,7917	13,1912	58,0953	15,9277	0,4284	4,1457	6,6499	80,9819	107,9468
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,4763	-	-	-	-	1,8745	-	-	0,6018	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	470,6945	31,8056	35,7643	109,2490	72,7298	86,8514	33,5796	30,7777	32,9941	36,9430
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	421,2819	28,8109	30,8970	102,0239	59,1517	85,8965	29,3598	22,8440	32,1846	30,1135

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (*)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Bình Thuận	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	Hòa Cường Nam	Hòa Thuận Tây	Phước Ninh	Thạch Thang	Thanh Bình	Thuận Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,9661	-	-	-	4,9482	-	-	-	-	0,0179
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,8287	-	0,0239	-	-	-	0,0571	1,7477	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,3896	-	-	-	0,3896	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng, công cộng	DNL	0,0197	-	-	-	-	-	0,0031	0,0166	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,6996	-	0,4242	0,7714	-	-	0,2491	1,0855	0,1694	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,0364	0,3884	2,1875	0,8094	2,0551	-	0,0706	-	0,0397	0,4857
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	33,4725	2,6063	2,2317	5,6443	6,1852	0,9549	3,8399	5,0839	0,6004	6,3259
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,8430	1,3051	1,8752	0,0667	0,1213	0,7386	1,9923	0,8010	0,9802	0,9626
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,6961	0,0905	0,5290	0,5390	0,2296	0,0674	0,1845	-	-	0,0561
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,0226	-	-	-	-	-	-	0,0226	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	222,2700	30,8183	18,7890	60,4634	42,4836	0,0006	26,4209	16,5268	-	26,7674
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	23,8151	0,0013	0,0024	19,8492	3,9564	0,0006	0,0038	0,0014	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	198,4549	30,8170	18,7866	40,6142	38,5272	-	26,4171	16,5254	-	26,7674
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,2413	-	-	-	-	-	0,2413	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,8695	0,0638	-	0,1147	1,0975	-	-	-	-	12,5935
	<i>Trong đó</i>											
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,8695	0,0638	-	0,1147	1,0975	-	-	-	-	12,5935
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho công nghệ cao *		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của quận Hải Châu

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Bình Thuận	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	Hòa Cường Nam	Hòa Thuận Tây	Phước Ninh	Thạch Thang	Thanh Bình	Thuận Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

la